

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**  
Quý 1 năm 2026

DVT: đồng Việt Nam

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KÌ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>44,873,700,544</b>	<b>43,969,445,277</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>936,195,281</b>	<b>8,140,358,446</b>
1. Tiền	111		936,195,281	3,140,358,446
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	5,000,000,000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>17,866,604,309</b>	<b>17,927,665,754</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		1,686,762,084	1,686,322,159
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-120,322,159	-120,322,159
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		16,300,164,384	16,361,665,754
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124		0	0
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125		0	0
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126		0	0
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>10,689,883,088</b>	<b>4,624,783,991</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		10,319,799,372	4,215,285,260
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		95,379,535	57,795,535
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu ngắn hạn khác	135		636,285,608	713,284,623
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		-361,581,427	-361,581,427
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		0	0
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>14,288,266,008</b>	<b>12,346,222,225</b>
1. Hàng tồn kho	141		16,188,494,480	14,246,450,697
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		-1,900,228,472	-1,900,228,472
<b>V. Tài sản sinh học ngắn hạn</b>	<b>150</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151		0	0
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152		0	0
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153		0	0
<b>VI. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>160</b>		<b>1,092,751,858</b>	<b>930,414,861</b>
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		1,066,117,804	803,787,887
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		0	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		26,634,054	126,626,974
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		0	0

5. Tài sản ngắn hạn khác	165		0	0
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>3,953,707,484</b>	<b>3,852,280,263</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu dài hạn khác	215		0	0
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216		0	0
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>3,161,523,484</b>	<b>3,259,976,263</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221		1,661,123,484	1,759,576,263
- Nguyên giá	222		6,163,066,773	6,163,066,773
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-4,501,943,289	-4,403,490,510
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227		1,500,400,000	1,500,400,000
- Nguyên giá	228		1,500,400,000	1,500,400,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		0	0
<b>III. Tài sản sinh học dài hạn</b>	<b>230</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231		0	0
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng	232		0	0
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233		0	0
- Nguyên giá	234		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	235		0	0
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236		0	0
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237		0	0
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238		0	0
<b>IV. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
- Nguyên giá	241		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		0	0
<b>V. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		0	0
<b>VI. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>260</b>		<b>592,304,000</b>	<b>592,304,000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	261		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		592,304,000	592,304,000

4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		0	0
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266		0	0
<b>VII. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>270</b>		<b>199,880,000</b>	<b>0</b>
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271		199,880,000	0
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	274		0	0
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>280</b>		<b>48,827,408,028</b>	<b>47,821,725,540</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>8,461,391,812</b>	<b>5,542,250,567</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>8,455,391,812</b>	<b>5,536,250,567</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		6,634,933,747	2,755,800,346
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		125,854,567	585,873,971
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		0	0
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314		79,048,508	36,509,875
5. Phải trả người lao động	315		152,127,876	1,301,640,377
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		0	0
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318		0	0
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		0	0
10. Phải trả ngắn hạn khác	320		1,524,413,986	855,079,537
11. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	321		0	0
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		0	0
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		-60,986,872	1,346,461
14. Quỹ bình ổn giá	324		0	0
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		0	0
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>6,000,000</b>	<b>6,000,000</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333		0	0
4. Chi phí phải trả dài hạn	334		0	0
5. Phải trả nói bộ về vốn kinh doanh	335		0	0
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336		0	0
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		0	0
8. Phải trả dài hạn khác	338		6,000,000	6,000,000
9. Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	339		0	0
10. Trái phiếu chuyển đổi	340		0	0

11. Cổ phiếu ưu đãi	341		0	0
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		0	0
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343		0	0
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		0	0
<b>D.VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>40,366,016,216</b>	<b>42,279,474,973</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		19,256,580,000	19,256,580,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		19,256,580,000	19,256,580,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn	412		0	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2,859,726,199	2,859,726,199
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		3,271,423,681	3,271,423,681
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		14,978,286,336	16,891,745,093
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		14,580,955,493	14,193,406,641
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		397,330,843	2,698,338,452
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>48,827,408,028</b>	<b>47,821,725,540</b>

Người lập biểu



Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Minh Tâm



ngày 18 tháng 4 năm 2026  
Giám đốc

Lý Xuân Hoàn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH  
Quý 01 năm 2026

CHỈ TIÊU	MS	THUYẾT MINH	Quý 01 năm 2026		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		9,043,156,520	12,997,087,986	9,043,156,520	12,997,087,986
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		54,322,660	184,390,350	54,322,660	184,390,350
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		8,988,833,860	12,812,697,636	8,988,833,860	12,812,697,636
4. Giá vốn hàng bán	11		5,876,256,296	8,934,196,524	5,876,256,296	8,934,196,524
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		3,112,577,564	3,878,501,112	3,112,577,564	3,878,501,112
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22		25,945,692	503,853,024	25,945,692	503,853,024
8. Chi phí tài chính	23		148,180	(350,605,731)	148,180	(350,605,731)
- Chi phí đi vay	24					
9. Chi phí bán hàng	25		978,018,847	1,285,235,459	978,018,847	1,285,235,459
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1,859,140,156	2,573,984,043	1,859,140,156	2,573,984,043
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21+22-(23+25+26))	30		301,216,073	873,740,365	301,216,073	873,740,365
12. Thu nhập khác	31		195,447,481		195,447,481	
13. Chi phí khác	32					
14. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		195,447,481		195,447,481	
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		496,663,554	873,740,365	496,663,554	873,740,365
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		99,332,711	174,748,073	99,332,711	174,748,073
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		397,330,843	698,992,292	397,330,843	698,992,292
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Minh Tâm



**LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp trực tiếp)  
Cho kỳ kế toán Quý 1 năm 2026

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2026 VND	Năm 2025 VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01		2,669,000,344	68,844,392,834
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02		(5,195,156,737)	(49,665,541,625)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(2,510,111,897)	(6,217,695,996)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	5	-	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	13	-	(678,529,109)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		693,347,966	1,104,462,073
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(612,826,378)	(2,025,571,763)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(4,955,746,702)</b>	<b>11,361,516,414</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	9	-	-
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(2,000,000,000)	(20,361,665,754)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	3	7,061,501,370	14,000,000,000
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	1,647,500
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4,5	871,767	502,451,801
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>5,062,373,137</b>	<b>(5,857,566,453)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	13,15d	(2,310,789,600)	(2,310,789,600)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(2,310,789,600)</b>	<b>(2,310,789,600)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>(2,204,163,165)</b>	<b>3,193,160,361</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2	3,140,358,446	4,947,198,085
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>2</b>	<b>936,195,281</b>	<b>8,140,358,446</b>

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 4 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU  
(Ký, họ tên)

  
Trần Trọng Hiếu

KẾ TOÁN TRƯỞNG  
(Ký, họ tên)

  
Nguyễn Thị Minh Tâm



Lý Xuân Hoàn

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2026

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Công ty Cổ phần Sách Giáo dục tại Thành phố Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Quyết định số 395/QĐ-TC ngày 29/03/2004 của Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam (nay là Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam). Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000258 ngày 02/04/2004 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 8 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400463362) và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 07/9/2023.

Vốn điều lệ: 19.256.580.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 31/3/2026 của Công ty là 19.256.580.000 đồng, trong đó phần vốn góp của Công ty TNHH MTV Nhà Xuất Bản Giáo Dục Việt Nam chiếm 29,41% vốn điều lệ.

1. **Hình thức sở hữu vốn:** là công ty cổ phần với vốn điều lệ là 19.256.580.000 đồng. Công ty đã đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông tại Trung tâm giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội) kể từ ngày 06/12/2006 theo Giấy chứng nhận giao dịch cổ phiếu số 65/TTGDHN-ĐKGD ngày 06/12/2006 của Trung tâm giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là DAE.

2. **Lĩnh vực kinh doanh:** xuất bản và phát hành sách.

3. **Ngành nghề kinh doanh chính:**

- Xuất bản sách, chi tiết: liên kết xuất bản sách, báo, tạp chí và các ấn phẩm khác;
- In và phát hành sách, báo, tạp chí, bản đồ tranh ảnh giáo dục, đĩa CD room và các ấn phẩm khác;
- Sản xuất và kinh doanh các loại văn phòng phẩm và thiết bị giáo dục;
- Dịch vụ photocopy, cho thuê văn phòng, quảng cáo thương mại;
- Đại lý mua bán ký gửi hàng hóa;
- Xuất - nhập khẩu trực tiếp các sản phẩm có liên quan đến chức năng hoạt động của Công ty.

4. **Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường:**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

II. **Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hằng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (Viết tắt: VNĐ).

III. **Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2026 (tiếp theo)

### IV. Các chính sách kế toán áp dụng

#### 1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

#### 2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

##### a. Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán và các công cụ tài chính khác (thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi,...) được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm: giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Khoản cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán nếu có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ bị giảm so với giá trị ghi sổ

##### b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

##### c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư.

Các đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

##### Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác, được xác định như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2026 (tiếp theo)

- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào phần vốn tổn thất trên báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.  
Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

### 3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua.
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang lâm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính.

### 4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính.

### 5. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ:

#### a. Tài sản cố định hữu hình

##### Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

ĐT  
HÀ  
SỐ  
HỊ  
LƯ  
ĐA

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2026 (tiếp theo)

### *Khấu hao*

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính. Công ty thực hiện khấu hao nhanh đối với các tài sản cố định là phương tiện vận tải, thiết bị dụng cụ quản lý.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	25
Phương tiện vận tải	3 - 5
Thiết bị, dụng cụ quản lý	1,5 - 2

### *b. Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### *Quyền sử dụng đất*

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không trích khấu hao.

### *6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước*

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

### *7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả*

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty.
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

1  
2  
3  
4  
5  
6  
7  
8  
9  
10  
11  
12  
13  
14  
15  
16  
17  
18  
19  
20  
21  
22  
23  
24  
25  
26  
27  
28  
29  
30  
31  
32  
33  
34  
35  
36  
37  
38  
39  
40  
41  
42  
43  
44  
45  
46  
47  
48  
49  
50  
51  
52  
53  
54  
55  
56  
57  
58  
59  
60  
61  
62  
63  
64  
65  
66  
67  
68  
69  
70  
71  
72  
73  
74  
75  
76  
77  
78  
79  
80  
81  
82  
83  
84  
85  
86  
87  
88  
89  
90  
91  
92  
93  
94  
95  
96  
97  
98  
99  
100

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2026 (tiếp theo)

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

### 8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

#### Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

### 9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

#### Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

### 10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### 11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2026 (tiếp theo)

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất cố hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất cố hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

### *a. Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng*

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 5% đối với các loại từ điển và sách tham khảo không thuộc loại hỗ trợ sách giáo khoa; Các mặt hàng sách giáo khoa, sách tham khảo hỗ trợ sách giáo khoa thuộc đối tượng không chịu thuế.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

## 12. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

### *a. Công cụ tài chính*

#### **Ghi nhận ban đầu**

##### *Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

##### *Nợ phải trả tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và phải trả khác.

#### **Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### *b. Các bên liên quan*

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2026 (tiếp theo)

### VI. Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán quý I năm 2026:

1. Chu kỳ hoạt động sản xuất của doanh nghiệp 12 tháng, thời vụ công ty quý II & III.
2. Tiền và các khoản tương đương tiền:

	31/3/2026	01/01/2026
Tiền mặt	21.673.335	33.052.887
Tiền gửi không kỳ hạn	914.521.946	3.107.305.559
Tương đương tiền	-	5.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>936.195.281</b>	<b>8.140.358.446</b>

3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

	31/3/2026	01/01/2026
Tiền gửi có kỳ hạn	16.300.164.384	16.361.665.754
<b>Cộng</b>	<b>16.300.164.384</b>	<b>16.361.665.754</b>

4. Phải thu khách hàng

	31/3/2026	01/01/2026
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
Công ty CP Phát hành Sách Giáo dục	370.864.830	470.864.830
Công ty CP Sách và thiết bị trường học Thanh Hóa	1.814.579.260	559.995.820
Công ty CP Sách và Phát triển Giáo dục Nghệ An	627.326.980	572.039.680
Công ty CP ĐT&PT Giáo Dục Thanh Hoa	262.581.990	339.825.030
Các khoản phải thu khách hàng khác	7.244.446.312	2.272.559.900
<b>Cộng</b>	<b>10.319.799.372</b>	<b>4.215.285.260</b>

Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

Mối quan hệ: Công ty đầu tư	31/3/2026	01/01/2026
Công ty CP Đầu tư & PT GD Đà Nẵng	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

5. Phải thu khác

	31/3/2026	01/01/2026
Tạm ứng CBCNV	184.523.000	58.923.000
Phải thu khác	451.762.608	654.361.623
<b>Cộng</b>	<b>636.285.608</b>	<b>713.284.623</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2026 (tiếp theo)

### 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/3/2026	01/01/2026
Dự phòng cho các khoản nợ trên 3 năm	361.581.427	361.581.427
<b>Cộng</b>	<b>361.581.427</b>	<b>361.581.427</b>

### 7. Hàng tồn kho

	31/3/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	4.279.819.016		3.551.032.435	
Công cụ - dụng cụ	-		-	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	916.113.912		877.654.121	
Thành phẩm	10.992.561.552	1.900.228.472	9.817.764.141	1.900.228.472
<b>Cộng</b>	<b>16.188.494.480</b>	<b>1.900.228.472</b>	<b>14.246.450.697</b>	<b>1.900.228.472</b>

### 8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý, máy móc thiết bị	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>				
Số đầu năm 2026	3.697.596.119	2.269.029.745	196.440.909	6.163.066.773
Mua sắm trong quý	-	-	-	-
<b>Số dư tại 31/3/2026</b>	<b>3.697.596.119</b>	<b>2.269.029.745</b>	<b>196.440.909</b>	<b>6.163.066.773</b>
<b>Khấu hao</b>				
Số đầu năm 2026	2.606.067.937	1.600.981.664	196.440.909	4.403.490.510
Khấu hao trong quý	36.975.960	61.476.819	-	98.452.779
<b>Số dư tại 31/3/2026</b>	<b>2.643.043.897</b>	<b>1.662.458.483</b>	<b>196.440.909</b>	<b>4.501.943.289</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số đầu năm 2026	1.091.528.182	668.048.081	-	2.153.387.379
<b>Số dư tại 31/3/2026</b>	<b>1.054.552.222</b>	<b>606.571.262</b>	<b>-</b>	<b>1.661.123.484</b>

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/3/2026 là 1.235.934.290 đồng.

146  
ING  
PH.  
GIÁC  
ANH  
NAN  
Ổ Đ

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2026 (tiếp theo)

### 9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài với nguyên giá 1.500.400.000 đồng tại 78 Pasteur, P. Hải Châu, TP. Đà Nẵng. Công ty không trích khấu hao đối với TSCĐ vô hình này.

### 10. Phải trả người bán

	31/3/2026	01/01/2026
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		
Nhà xuất bản Giáo dục tại TP.Đà Nẵng	461.225.508	119.080.615
Công ty CP Dịch vụ xuất bản Giáo dục tại Đà Nẵng	202.927.019	463.435.226
Công ty CP Dịch vụ xuất bản Giáo dục Hà Nội	809.709.078	990.136.578
Công ty CP Dịch vụ xuất bản Giáo dục Gia Định	53.165.000	30.485.000
Phải trả cho các đối tượng khác	5.107.907.142	1.152.662.927
<b>Cộng</b>	<b>6.634.933.747</b>	<b>2.755.800.346</b>

Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan

Mối quan hệ: Đơn vị phụ thuộc của C.ty đầu tư/C.ty đầu tư	31/3/2026	01/01/2026
Nhà xuất bản Giáo dục tại TP.Đà Nẵng	461.225.508	119.080.615
Công ty CP Đầu tư & PT Giáo dục Đà Nẵng	99.510.540	99.015.540
<b>Cộng</b>	<b>560.736.048</b>	<b>218.096.155</b>

### 11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT	32.874.397	258.125	32.874.397	258.125
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(83.253.541)	99.332.711	-	16.079.170
Thuế TNCN (Vãng lai)	3.635.478	88.470.498	29.394.763	62.711.213
Thuế thu nhập cá nhân	(39.077.397)	33.186.888	20.743.545	(26.634.054)
Các loại thuế khác	(4.296.036)	4.296.036	-	-
<b>Cộng</b>	<b>(90.117.099)</b>	<b>225.544.258</b>	<b>83.012.705</b>	<b>52.414.454</b>

### 12. Phải trả khác

	31/3/2026	01/01/2026
a. Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	26.292.097	11.521.728
CK thương mại, thanh toán	-	40.000.000
Chi phí tổ chức bán tháo	1.458.823.080	766.129.000
Phải trả khác	39.298.809	37.428.809
<b>Cộng</b>	<b>1.524.413.986</b>	<b>855.079.537</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2026 (tiếp theo)

### b. Dài hạn

Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	6.000.000	6.000.000
Cộng	<u>6.000.000</u>	<u>6.000.000</u>

### 13. Vốn chủ sở hữu

#### a. Bảng biến động của vốn chủ sở hữu:

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2026	19.256.580.000	2.859.726.199	3.271.423.681	16.891.745.093
Tăng trong kỳ	-	-		397.330.843
Giảm trong kỳ	-	-		2.310.789.600
Số dư tại 31/3/2026	<u>19.256.580.000</u>	<u>2.859.726.199</u>	<u>3.271.423.681</u>	<u>14.978.286.336</u>

#### b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/3/2026	01/01/2026
Công ty TNHH MTV NXBGD Việt Nam	5.663.770.000	5.663.770.000
Công ty CP đầu tư và phát triển Giáo dục Đà Nẵng	3.075.000.000	3.075.000.000
Các cổ đông khác	10.517.810.000	10.517.810.000
<b>Cộng</b>	<u>19.256.580.000</u>	<u>19.256.580.000</u>

#### c. Cổ phiếu

	31/3/2026	01/01/2026
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.925.658	1.925.658
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.925.658	1.925.658
- Cổ phiếu phổ thông	1.925.658	1.925.658
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.925.658	1.925.658
- Cổ phiếu phổ thông	1.925.658	1.925.658
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND		

T.C.P

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2026 (tiếp theo)

### d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Quý I/2026	Năm 2025
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	16.891.745.093	16.504.196.241
Tạm phân phối lợi nhuận năm trước	2.310.789.600	2.310.789.600
- Trả cổ tức cho các cổ đông	2.310.789.600	2.310.789.600
Lợi nhuận sau thuế TNDN kỳ này	397.330.843	2.698.338.452
Tạm phân phối lợi nhuận năm nay		
- Quỹ dự trữ để bổ sung vốn điều lệ (5%)	-	-
- Quỹ khen thưởng Ban điều hành (5%)	-	-
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi (13%)	-	-
<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>14.978.286.336</b>	<b>16.891.745.093</b>

### VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

#### 1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý I/2026	Quý I/2025
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
+ Doanh thu sách tham khảo	9.035.715.660	12.847.054.854
+ Doanh thu bán đồ, tranh ảnh giáo dục	2.703.860	117.889.140
+ Doanh thu hoạt động khác	4.737.000	32.143.992
<b>Cộng</b>	<b>9.043.156.520</b>	<b>12.997.087.986</b>

#### 2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý I/2026	Quý I/2025
Hàng bán bị trả lại	54.322.660	184.390.350
<b>Cộng</b>	<b>54.322.660</b>	<b>184.390.350</b>

#### 3. Giá vốn hàng bán

	Quý I/2026	Quý I/2025
+ Giá vốn sách tham khảo	5.493.188.869	8.094.952.056
+ Giá vốn bán đồ, tranh ảnh giáo dục	1.512.322	107.514.300
+ Thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ	376.821.443	699.601.507
+ Giá vốn hoạt động khác	4.733.662	32.128.661
<b>Cộng</b>	<b>5.876.256.296</b>	<b>8.934.196.524</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2026 (tiếp theo)

### 4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý I/2026	Quý I/2025
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	871.767	39.840.226
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
Đầu tư chứng khoán kinh doanh	25.073.925	464.012.798
<b>Cộng</b>	<b>25.945.692</b>	<b>503.853.024</b>

### 5. Chi phí tài chính

	Quý I/2026	Quý I/2025
Đầu tư chứng khoán kinh doanh	148.180	(350.605.731)
<b>Cộng</b>	<b>148.180</b>	<b>(350.605.731)</b>

### 6. Chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí bán hàng

	Quý I/2026	Quý I/2025
<b>a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí lương	402.297.478	571.996.708
BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	72.325.245	56.048.655
Khấu hao TSCĐ	98.452.779	98.452.779
Giao dịch, hội nghị, khánh tiết	515.248.849	654.475.968
Các chi phí khác	770.815.805	1.193.009.933
<b>Cộng</b>	<b>1.859.140.156</b>	<b>2.573.984.043</b>
<b>b. Các khoản chi phí bán hàng</b>		
Chi phí lương	491.696.918	699.107.089
BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	101.226.635	78.006.066
Khấu hao TSCĐ	-	-
Chi phí vận chuyển	150.067.974	307.416.634
Chi phí bốc xếp hàng hóa	6.909.000	15.164.000
Chi phí thuê kho	84.150.000	84.150.000
Tuyên truyền, quảng cáo	143.968.320	101.391.670
<b>Cộng</b>	<b>978.018.847</b>	<b>1.285.235.459</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2026 (tiếp theo)

### 7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý I/2026	Quý I/2025
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	496.663.554	873.740.365
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế		
+ Đ/chỉnh tăng (Thu lao HDQT, BKS không tham gia điều hành,...)	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	496.663.554	873.740.365
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>99.332.711</b>	<b>174.748.073</b>

### VIII. Những thông tin khác

#### 1. Công cụ tài chính

##### a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

##### b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Quản lý rủi ro thị trường:** Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá nguyên liệu.

##### *Quản lý rủi ro về lãi suất*

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

##### *Quản lý rủi ro về giá*

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu. Để quản lý rủi ro này, Công ty lên dự toán nhập mua nguyên vật liệu, theo dõi biến động thị trường để đảm bảo nguồn nguyên vật liệu với giá cả hợp lý nhất.

##### *Quản lý rủi ro tín dụng*

Khách hàng của Công ty chủ yếu là các công ty trong hệ thống Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam. Đây là các khách hàng truyền thống, phát sinh giao dịch thường xuyên, khả năng thanh toán kịp thời. Đối với các khoản nợ quá hạn thanh toán Công ty đã trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi để có nguồn bù đắp.

##### *Quản lý rủi ro thanh khoản*

INC  
PH  
IAC  
NH  
LNE  
AN

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2026 (tiếp theo)

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các tài sản hiện có tại Công ty như sau:

<b>31/3/2026</b>	<b>Không quá 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	936.195.281	-	936.195.281
Phải thu khách hàng	9.958.217.945	-	9.958.217.945
Đầu tư tài chính	17.866.604.309	592.304.000	18.458.908.309
Phải thu khác	451.762.608	-	451.762.608
	<b>29.212.780.143</b>	<b>592.304.000</b>	<b>29.805.084.143</b>

<b>01/01/2026</b>	<b>Không quá 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.140.358.446	-	8.140.358.446
Phải thu khách hàng	3.853.703.833	-	3.853.703.833
Đầu tư tài chính	17.927.665.754	592.304.000	18.519.969.754
Phải thu khác	654.361.623	-	654.361.623
<b>Cộng</b>	<b>30.576.089.656</b>	<b>592.304.000</b>	<b>31.168.393.656</b>

Ban Giám đốc cho rằng Công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính đến hạn.

Tổng hợp các khoản nợ phải trả của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

<b>31/3/2026</b>	<b>Không quá 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng</b>
Phải trả người bán	6.634.933.747	-	6.634.933.747
Phải trả khác	1.496.121.889	6.000.000	1.502.121.889
	<b>8.131.055.636</b>	<b>6.000.000</b>	<b>8.137.055.636</b>

<b>01/01/2026</b>	<b>Không quá 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng</b>
Phải trả người bán	2.755.800.346	-	2.755.800.346
Phải trả khác	843.557.809	6.000.000	849.557.809
	<b>3.599.358.155</b>	<b>6.000.000</b>	<b>3.605.358.155</b>

BAN GIÁM ĐỐC  
 CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH GIÁO DỤC TẠI TP ĐÀ NẴNG

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2026 (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Q.I/2026	Q.I/2025
<b>Bán hàng</b>			
Công ty CPĐT & PT Giáo dục tại Đà Nẵng	Công ty đầu tư	-	35.748.140
<b>Mua hàng</b>			
Nhà Xuất bản Giáo dục tại TP.Đà Nẵng	Đơn vị phụ thuộc của Công ty đầu tư	461.225.508	135.495.000
Công ty CPĐT & PT Giáo dục tại Đà Nẵng	Công ty đầu tư	495.000	91.466.000

### 8. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Giám đốc đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Theo đó, Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất và kinh doanh sách thiết bị trường học và một bộ phận địa lý chính là Việt Nam.

### 9. Sự kiện trọng yếu phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

### 10. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025, các Báo cáo này đã được kiểm toán và soát xét bởi Công ty Kiểm toán và Kế toán AAC. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính Quý I năm 2025 do Công ty lập.

Người lập biểu

Trần Trọng Hiếu

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Minh Tâm



Đà Nẵng, ngày 18 tháng 4 năm 2026

Giám đốc

Lý Xuân Hoàn